

공사지명원

CONSTRUCTION NOMINATION



영진종합건설주식회사 베트남법인
VIETNAM CORPORATE(YOUNGJIN E&C VINA)

목 차

- 01. 사업자등록증
- 02. 투자등록증명서
- 03. 인감증명서
- 04. TAX CODE
- 05. 재무제표
- 06. 인증서
- 07. 사업분야
- 08. 조직도
- 09. 직원 현황
- 10. 공사 실적
- 11. 오시는 길

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0106647206

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 09 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 05 tháng 06 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH YOUNGJIN E&C VINA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YOUNGJIN E&C VINA COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: YOUNGJIN E&C VINA CO., LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Căn số 12, tầng 23, Tòa C2 - D'capitale, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.3858.0435

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

3.150.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba tỷ một trăm năm mươi triệu đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY YOUNG JIN CONSTRUCTION INC (HÀN QUỐC)	59-12 Dongmyeongpalgeocheon3-gil, Dongmyeongmyeon, Chilgok-gun, Gyeongsangbuk-do, Việt Nam	1.575.000.000	50,000	504-81-18296	
2	MIN KYUNG SEOK	1902-230 dong, 95, Samyang-ro 27-gil, Gangbuk-gu, Seoul, Hàn Quốc	1.260.000.000	40,000	M17507104	
3	SEO YOU TAEG	102-204 Gwang Seong Apt, 457 Gil 13, Namgu, In ji dae ro, Incheon, Hàn Quốc	315.000.000	10,000	M14170765	

Giới tính: Nam

Hàn Quốc

Thương mại Hàn Quốc
ng-ro 27-gil, Gangbuk-

y Hưng, Phường Trung

TRƯỞNG PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG
yễn Duy Cường

02. 투자등록증명서

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 1018783336

Chứng nhận lần đầu: Ngày 11 tháng 9 năm 2014

Đăng ký thay đổi lần thứ 6: Ngày 30 tháng 12 năm 2019

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 13/2014/QĐ-UBND ngày 07/3/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1018783336 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/9/2014, thay đổi lần thứ 5 ngày 14/7/2016;

Căn cứ bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và Hồ sơ do Công ty TNHH Youngjin E&C Vina nộp ngày 09/12/2019.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**Chứng nhận:**

DỰ ÁN YOUNGJIN E&C VINA; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1018783336 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 11/9/2014, thay đổi lần thứ 5 ngày 14/7/2016 được đăng ký điều chỉnh các nội dung sau: Địa điểm thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

1. Ông Min Kyung Seok, sinh ngày: 19/11/1964; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số M17507104 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 25/02/2016; địa chỉ thường trú: 1902-230 dong, 95, Samyang-ro 27-gil, Gangbuk-gu, Seoul, Hàn Quốc; chỗ ở hiện tại: D-9C4-1, Chung cư Mulberry Lane, Lô CT08, Khu Cổ Ngựa, Khu đô thị mới Mỗ Lao, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

2. Ông Seo You Taeg, sinh ngày: 17/3/1967; quốc tịch: Hàn Quốc; hộ chiếu số M14170765 do Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc cấp ngày 26/5/2016; địa chỉ thường trú: 102-204, Gwang Seong Apt, 457 Gil 13, Nam gu, In ju dae ro, Incheon, Hàn Quốc; chỗ ở hiện tại: D-7, C4-1, Chung cư Mulberry Lane, Lô CT08, Khu Cổ Ngựa, Khu đô thị mới Mỗ Lao, phường Mỗ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

g nhận đăng
Gumi (Hàn
nh: 59-12,
Chilgok-gun,

: 07/8/1972;
Thương mại
: #102-1501,
đốc.

ung Jin E&C
doanh, Sở Kế
ay đổi lần thứ

há đỡ; Chuẩn
bộ (CPC 513);
và điều hòa
n tư văn pháp
iến trúc công

2 - D'capitale,
h phố Hà Nội,

ý, ba trăm triệu
(Mỹ),
Ba tỷ, một trăm
trăm năm mươi
góp đủ theo ghi

ý, hai trăm sáu
ươi nghìn đô la

ị năm triệu đồng
(Mỹ), chiếm tỷ lệ

75.000.000
ong đương
vốn góp.

tổ chức tín

y được cấp

y được cấp

ung trên Hệ
website:
h của pháp
at Việt Nam

h doanh có
giấy chứng
áp luật hiện
anh nghiệp,
h về bảo vệ
g cháy chữa
y định pháp
g ký.

Điều 71 Luật
uan vào Hệ
u tư và chịu
quy định của

phù hợp quy
ký đầu tư và

g giải quyết
nhân có liên

chứng nhận
vội cấp ngày

đề nghị của
àn gốc; mỗi
g ty TNHH
ầu tư thành

ỐC
ỐC

ững

CH
TU
HA

1/1/2019

03. 인감증명서

CÔNG TY TNHH YOUNGJIN E&C VINA CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/TB

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc thay đổi mẫu con dấu của doanh nghiệp

Kính gửi: Phòng Đăng ký kinh doanh thành phố Hà Nội

Tên doanh nghiệp (ghi bằng chữ in hoa): CÔNG TY TNHH YOUNGJIN E&C VINA

Mã số doanh nghiệp: 0106647206

Thông báo về việc thay đổi mẫu con dấu như sau:

1. Mẫu con dấu:

Mẫu con dấu cũ	Mẫu con dấu mới	Ghi chú
		

2. Số lượng con dấu:

- Số lượng con dấu trước khi thay đổi: 01
- Số lượng con dấu sau khi thay đổi: 02

3. Thời điểm có hiệu lực của mẫu con dấu mới: từ ngày 17 tháng 12 năm 2019...

Đề nghị Quý Phòng công bố mẫu con dấu của doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp pháp, phù hợp thuần phong mỹ tục, văn hóa, khả năng gây nhầm lẫn của mẫu con dấu và tranh chấp phát sinh do việc quản lý và sử dụng con dấu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP



MIN KYUNG SEOK

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số:
Form No
10- MST

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ THUẾ

CERTIFICATE OF TAX REGISTRATION

MÃ SỐ NGƯỜI NỘP THUẾ TAX IDENTIFICATION NUMBER	0 1 0 6 6 4 7 2 0 6
TÊN NGƯỜI NỘP THUẾ FULL NAME OF TAXPAYER	CÔNG TY TNHH YOUNGJIN E&C VINA
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH HOẶC GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ NUMBER AND DATE OF BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE OR ESTABLISHMENT AND OPERATION CERTIFICATE, INVESTMENT CERTIFICATE	0 1 1 0 2 3 0 0 2 6 2 0 11/09/2014
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM CỦA QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP NUMBER AND DATE OF ESTABLISHMENT DECISION	
SỐ, NGÀY THÁNG NĂM, NƠI CẤP CHỨNG MINH THƯ NHÂN DÂN NUMBER OF IDENTITY CARD ISSUED ON (DD/MM/YY) IN	Y P 1 9 4 7 2 2 9 13/07/2006 Bộ Ngoại giao và Thương mại Hàn Quốc
NGÀY CẤP MÃ SỐ THUẾ DATE OF ISSUING TAX IDENTIFICATION NUMBER	23/09/2014
CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ TRỰC TIẾP TAX DEPARTMENT IN CHARGE	CỤC THUẾ TP HÀ NỘI

Ngày 23.....tháng 09.....năm...2014
(dd/mm/yy).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THUẾ
DIRECTOR OF TAX DEPARTMENT

THÀNH PHỐ
HÀ NỘI

TỔNG CỤC THUẾ

Viện Viết Hùng

Ran hành theo TT số 85/2007/TT-BTC ngày 18/7/2007- In tại Công ty Cổ phần DVVT và In Bưu điện - MST: 0100687474 - ĐT: 04 3827 1779

05. 재무제표

Changes for the **Better World**

YOUNGJIN E&C VINA CO., LTD

Address: Unit 12, 23rd floor, Building C2 - D'capitale, Tran Duy Hung street,
Trung Hoa ward, Cau Giay district Hanoi, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

Fiscal year
ended at 12/31/2019

BALANCE SHEET

As at December 31, 2019

Form B01 - DN

ASSETS	CODE	NOTES	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. CURRENT ASSETS	100		138,431,683,037	168,180,516,788
I. Cash and cash equivalents	110		54,461,339,717	67,132,120,928
1. Cash	111	V.1	18,217,454,606	25,375,479,978
2. Cash equivalents	112		36,243,885,111	41,756,640,950
II. Short-term financial investments	120	V.2	7,896,244,639	60,578,733,904
1. Held-to-maturity investments	123		7,896,244,639	60,578,733,904
III. Short-term receivables	130		47,583,869,395	23,454,737,539
1. Trade accounts receivable	131	V.3	23,244,546,569	10,327,801,327
2. Advances to suppliers	132	V.4	22,606,550,272	4,613,862,000
3. Short-term loan receivable	135		0	6,593,038,000
4. Other receivables	136	V.5	1,732,772,554	1,920,036,212
IV. Inventories	140	V.6	23,612,387,769	10,514,624,945
1. Inventories	141		23,612,387,769	10,514,624,945
V. Other short-term assets	150		4,877,841,517	6,500,299,472
1. Short-term prepayments	151	V.7	1,226,417,357	452,408,966
2. Value added tax deductibles	152		3,651,424,160	6,047,890,506
B. NON-CURRENT ASSETS	200		55,888,959,161	12,152,694,241
I. Long-term receivables	210		341,917,092	261,917,092
1. Other long-term receivables	216	V.5	341,917,092	261,917,092
II. Fixed assets	220		9,198,825,548	5,191,982,108
1. Tangible fixed assets	221	V.8	9,198,825,548	5,191,982,108
Cost	222		12,361,934,730	7,165,783,636
Accumulated depreciation	223		(3,163,109,182)	(1,973,801,528)
IV. Long-term work in progress	240	V.9	20,673,647,114	3,476,679,989
1. Long-term capital construction in progress	242		20,673,647,114	3,476,679,989
V. Long-term financial investments	250	V.2	21,246,400,000	0
1. Investments in subsidiaries	251		20,000,000,000	0
2. Investment in associates, joint ventures	252		1,246,400,000	0
VI. Other long-term assets	260		4,428,169,407	3,222,115,052
1. Long-term prepayments	261	V.7	4,428,169,407	3,222,115,052
TOTAL ASSETS	270		194,320,642,198	180,333,211,029

The notes are an integral part of and should be read in a conjunction with the accompanying financial statements

N E&C VINA CO., LTD

nit 12, 23rd floor, Building C2 - D'capitale, Tran Duy Hung street,
ward, Cau Giay district Hanoi, Vietnam

FINANCIAL STATEMENTS

Fiscal year
ended at 12/31/2019

BALANCE SHEET (continued)

As at December 31, 2019

Form B01 - DN

CES	CODE	NOTES	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
LIABILITIES	300		126,314,722,523	131,837,380,748
I. Current liabilities	310		126,264,722,523	131,837,380,748
1. Accounts payable	311	V.10	44,498,066,937	18,273,726,352
2. Advances from customers	312		70,626,269,946	105,117,709,925
3. Loans and amounts payable to the State budget	313	V.11	6,844,000,858	5,965,724,662
4. Loans to employees	314		3,450,396,065	1,683,977,309
5. Prepaid expenses	315	V.12	56,000,000	261,442,500
6. Current payables	319	V.13	114,988,717	0
7. Short-term borrowings and short-term financial lease	320	V.14	675,000,000	534,800,000
II. Long-term liabilities	330		50,000,000	0
D. EQUITY	400		68,005,919,675	48,495,830,281
I. Owners' equity	410	V.15	68,005,919,675	48,495,830,281
1. Owners' contributed capital	411		3,272,647,391	3,272,647,391
2. Retained earnings	421		64,733,272,284	45,223,182,890
- Accumulated retained earnings to previous year end	421a		31,735,682,890	14,035,452,612
- Retained earnings of current period	421b		32,997,589,394	31,187,730,278
TOTAL RESOURCES	440		194,320,642,198	180,333,211,029

Hanoi, dated March 18, 2020

Prepared by

Chief Accountant

General Director

YOUNGJIN E&C VINA
TỔNG GIÁM ĐỐC
MIN KYUNG SEOK

The notes are an integral part of and should be read in a conjunction with the accompanying financial statements

5

06. 인증서

- 일반건축시공 1등급(MOC)

BỘ XÂY DỰNG
CỤC QUẢN LÝ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: **BXD-00038861**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27/QĐ-HĐXD-DN ngày 28/8/2020)

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH YOUNGJIN E&C VINA
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập số: 0106647206
Ngày cấp: 11/9/2014.
Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.
Tên người đại diện theo pháp luật:
Ông/Bà: Min Kyung Seok Chức vụ: Tổng giám đốc
Địa chỉ trụ sở chính: Căn số 12, Tầng 23, Tòa C2 - D'.capitale, Đường Trần Duy Hưng,
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số điện thoại: 024 3858.0435 Số fax:
E-mail: Website:
Phạm vi hoạt động xây dựng:
1. Thi công xây dựng công trình:
- Dân dụng: Hạng I
Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 28/8/2030.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2020
CỤC TRƯỞNG
Hoàng Quang Nhu

06. 인증서

- ISO 9001



VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS
TQC CENTER FOR TESTING AND QUALITY CERTIFICATION

CERTIFICATE

Certify that the quality management system of

YOUNGJIN E&C VINA COMPANY LIMITED

Address: Room 12, 23rd Floor, C2 Building - D'.capitale, Tran Duy Hung Street,
 Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Ha Noi City, Vietnam
Office: 3rd Floor, Tower B Keangnam Landmark Building, Me Tri Ward,
 Nam Tu Liem District, Ha Noi City, Vietnam

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by

ISO 9001:2015

For the following activities: Construction for civil and industrial buildings

Certificate no	: TQC.01.2004
The validity of certificate	: From 30/09/2020 to 29/09/2023
Details in decision no	: 2004.1/2020/QĐ-TQC
Signed date	: 30/09/2020

Retrieval
information code

TQC.01.2004



Certification mark





CERTIFIED-No.: TQC.01.2004

TQC CENTER FOR TESTING
AND QUALITY CERTIFICATION
DIRECTOR



NGUYEN QUANG HUNG

024.6680.0338
024.6362.2668
028.6270.1366
www.tqc.vn
info@tqc.vn

06. 인증서

- ISO 45001

TQC VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS
TQC CENTER FOR TESTING AND QUALITY CERTIFICATION

CERTIFICATE

Certify that the occupational health and safety management system of

YOUNGJIN E&C VINA COMPANY LIMITED

Address: Room 12, 23rd Floor, C2 Building - D'.capitale, Tran Duy Hung Street,
Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Ha Noi City, Vietnam
Office: 3rd Floor, Tower B Keangnam Landmark Building, Me Tri Ward,
Nam Tu Liem District, Ha Noi City, Vietnam

Has been assessed and found to be in conformance with the requirements set forth by

ISO 45001:2018

For the following activities: Construction for civil and industrial buildings

Certificate no	: TQC.07.2004
The validity of certificate	: From 30/09/2020 to 29/09/2023
Details in decision no	: 2004.2/2020/QĐ-TQC
Signed date	: 30/09/2020

Retrieval information code TQC.07.2004 	Certification mark  CERTIFIED-No.: TQC.07.2004	TQC CENTER FOR TESTING AND QUALITY CERTIFICATION DIRECTOR  NGUYEN QUANG HUNG
---	--	---

024.6680.0338
023.6362.2668
028.6270.1386
www.tqc.vn
info@tqc.vn

07. 사업분야

공장설계, 공장건축 / 리모델링 / 아파트 / 일반건축 / 토목 / SOC

건축 공장, 아파트, 원룸형 소형아파트, 상업용빌딩, 오피스텔, 관공서, 관광시설 등

토목 하수처리장 및 관로시스템, 댐, 도로, 터널 등

조경 공원, 수변시설, 골프장 등

설계에서 **시공, 유지관리**까지 **TOTAL SERVICE**를 제공합니다.

원가 절감 VALUE, 고도의 선진 기술력, 풍부한 경험을 제공합니다.

공장설계



공장건축



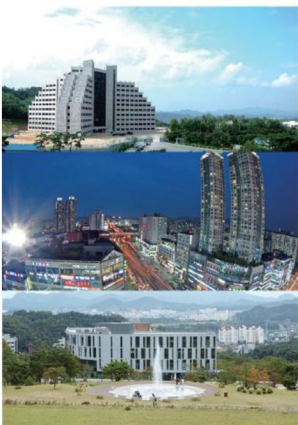
리모델링



아파트



일반건축



토목

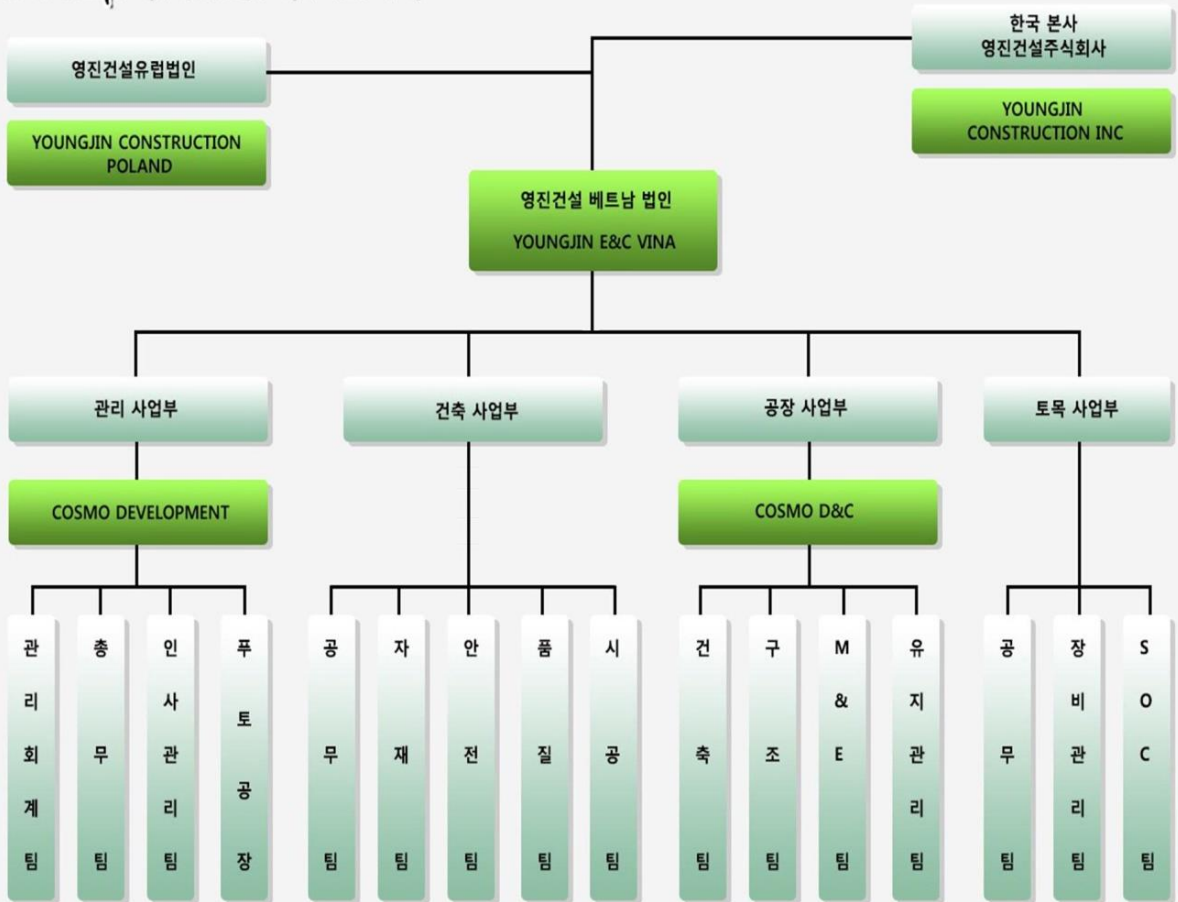


SOC



08. 조직도

ORGANIZATION



09. 직원현황

Changes for the **Better World**

영진 E&C VINA 한국 직원현황

	성명	직위	직급	소속	직종	경력
1	민경석	대표이사	사장	하노이법인	토목	32
2	서유탉	CFO	전무	하노이법인	관리	30
3	김채완	법인장	전무	하노이법인	건축	30
4	함 현	소장	상무	하노이법인	건축	28
5	김승훈	소장	상무	하노이법인	건축	28
6	신창우	공무	이사	하노이법인	건축	27
7	이동운	소장	이사	하노이법인	건축	25
8	김지훈	설계실장	이사	하노이법인	설계	23
9	임진순	소장	이사	하노이법인	건축	22
10	김정길	소장	이사	하노이법인	건축	22
11	김시식	공무	차장	하노이법인	건축	19
12	신원철	팀장	차장	하노이법인	M&E	16
13	손성구	공무	차장	하노이법인	토목	16
14	손현수	공무	과장	하노이법인	건축	16
15	유은식	공무	과장	하노이법인	건축	9
16	최윤희	관리	주임	하노이법인	관리	3

09. 직원현황

영진 E&C VINA 베트남 직원현황

	성명	직위	직종	경력	비고
1	Lương Xuân Quang	관리팀장	관리	18	관리팀
2	Nguyễn T.Phương Thảo	사원	통역	14	
3	Nguyễn Thảo Liên	사원	통역	5	
4	Trịnh Thanh Thiên Nga	사원	관리	7	
5	Hoàng Thị Thùy	회계팀장	회계	11	회계팀
6	Nguyễn Thị Phương	사원	회계	13	
7	Giang Thị Trang	사원	회계	7	
8	Vũ Công Minh	엔지니어	건축	15	공무팀
9	Đỗ Văn Tân	엔지니어	건축	8	
10	Nguyễn Văn Thành	엔지니어	건축	7	
11	Võ Duy Trường An	엔지니어	전기	6	
12	Nguyễn Công Thành	엔지니어	건축	15	설계팀
13	Hán Thị Thủy	엔지니어	구조	14	
14	Lê Hồng Phong	엔지니어	구조	9	
15	Nguyễn Văn Tú	엔지니어	건축	7	
16	Nguyễn Gia Riêm	엔지니어	건축	7	공사팀
17	Nguyễn Văn Hùng	엔지니어	건축	10	
18	Nguyễn Ngọc Tú	엔지니어	건축	11	
19	Hoàng Mạnh Dũng	엔지니어	건축	13	
20	Phạm Văn Trường	엔지니어	건축	8	
21	Trần Thị Diễm	엔지니어	건축	2	
22	Nguyễn Quang Minh	엔지니어	건축	12	
23	Nguyễn Hoàng Hà	엔지니어	건축	12	
24	Cao Xuân Quang	엔지니어	건축	6	
25	Nguyễn Song Hà	엔지니어 팀장	건축	20	
26	Nguyễn Văn Hiệp	엔지니어	건축	11	
27	Nguyễn Văn Hiếu	엔지니어	건축	5	
28	Nguyễn Ngọc Minh	엔지니어 팀장	건축	14	
29	Dương Văn Khải	엔지니어	건축	2	
30	Trần Mạnh Tiến	엔지니어	건축	8	
31	Phan Văn An	엔지니어	건축	12	
32	Ngô Văn Tuấn	엔지니어	건축	9	

09. 직원현황

Changes for the **Better World**

영진 E&C VINA 베트남 직원현황

	성명	직위	직종	경력	비고
33	Lê Thanh Sơn	엔지니어	건축	7	공사팀
34	Nguyễn Văn Việt	엔지니어	건축	16	
35	Nguyễn Thế Trường	엔지니어	건축	13	
36	Tô Huy Hùng	엔지니어	건축	7	
37	Trần Văn Hiếu	엔지니어	건축	5	
38	Nguyễn Văn Huy	엔지니어	건축	7	
39	Tô Thanh Tân	엔지니어	건축	16	
40	Trần Ngọc Sơn	엔지니어	건축	3	
41	Phạm Duy Hùng	엔지니어	건축	5	
42	Điền Văn Hùng	엔지니어	건축	10	
43	Đặng Văn Long	엔지니어	건축	11	
44	Trình Đình Thành	엔지니어	건축	8	
45	Trần Đức Anh	엔지니어	건축	9	
46	Nguyễn Văn Huy	엔지니어	건축	4	
47	Vũ Văn Định	엔지니어	건축	16	
48	Vương Tuấn Dũng	엔지니어	건축	4	
49	Phí Văn Ninh	엔지니어	건축	8	
50	Nguyễn Tiến Mạnh	엔지니어	건축	7	
51	Nguyễn Trạc Tuân	기사	기사	13	차량팀
52	Trần Văn Tới	기사	기사	8	
53	Nguyễn Hữu Thắng	기사	기사	7	
54	Trần Văn Trường	기사	기사	13	
55	Vũ Xuân Trường	기사	기사	13	
56	Nguyễn Mạnh Nam	기사	기사	10	
57	Đặng Thị Hoa	기사	기사	5	
58	Nguyễn Đình Long	기사	기사	6	
59	Trần Minh Ngọc	기사	기사	6	
60	Trần Hưng Đạo	기사	기사	4	
61	Đào Quang Hiệp	기사	기사	8	
62	Vũ Quốc Toàn	기사	기사	8	

10. 공사실적

회사명: YOUNGJIN E&C VINA CO., LTD				
건축공사 실적 명세서- 전체공사 LIST				
건축공사 실적 내용- 베트남 실적				
공 사 명	신청 공종	규모(m2)	계약 일자	공정율(%)
DST VINA 베트남 제2공장 신축공사	건축	5,390	10/09/2015	100
한국단자 공장신축공사 (KET) 1차	건축	9,482	10/11/2015	100
기신정기 베트남 공장 신축공사	건축	6,940	17/11/2015	100
LG상사 하이폴 강화기전공장 신축공사	건축	7,253	26/11/2015	100
BUMON VINA제2공장신축공사	건축	13,645	25/12/2015	100
한국단자 공장신축공사 (KET) 2차	건축	5,265	30/09/2016	100
뉴원텍 공장신축 공사	건축	4,400	25/10/2016	100
제일테크 공장신축	건축	6,000	31/10/2016	100
NANOTECH 공장신축	건축	8,951	25/11/2016	100
동양전자 공장신축2차	건축	9,000	10/01/2017	100
우주전자 공장신축-빈푹	건축	20,773	15/02/2017	100
DST 호치민 공장신축	건축	2,515	13/03/2017	100
다보비나 공장신축	건축	6,052	10/04/2017	100
DST 3 공장신축공사	건축	16,000	01/08/2017	100
동양전자 EPS 2차 공장신축	건축	12,950	20/11/2017	100
한국단자(KET) 3차 공장신축공사	건축	12,253	21/12/2017	100
DNC AUTOMOTIVE공장신축	건축	7,640	18/06/2018	100
스카이레이크 빌라신축공사	건축, 토목	33,000	03/12/2018	85
V-KIST(코이카 공사)	건축	25,906	20/12/2018	75
우주전자 공장신축-푸토	건축	8,000	17/03/2019	100
DST VINA 2공장신축	건축	37,160	01/06/2019	70
한국단자(KET) 4차 공장신축공사	건축	5,452	15/10/2019	100
DST VINA 2공장신축-클린룸	건축	1000크라스	30/12/2019	
행성전자 2공장 신축	건축	27,111	25/03/2020	85
DST VINA 2공장신축-클린룸	건축	100크라스	07/07/2020	
소 계				

Youngjin E&C VINA

2020년 7 월 28 일
YOUNGJIN E&C VINA CO., LTDTỔNG GIÁM ĐỐC
MIN KYUNG SEOK

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	KOREA INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY (KOICA)							
현장위치	HOA LAC HI-TECH PARK, HA NOI							
대지면적	A1 ZONE 12,243	m2	건축면적	A1 ZONE	853	m2	건 폐 율	7.0%
	A2 ZONE 10,623			A2 ZONE	3,450			32.5%
	A3 ZONE 3,858			A3 ZONE	2,955			33.4%
	A5 ZONE 9,874			A5 ZONE	248			2.5%
	SUM 36,598			합 계	7,506		총 건폐율	20.5%
			연 면 적	합 계	15,094	m2	용 적 율	41.2%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중				

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	MACLE N HOUSE							
현장위치	VAN SON, CHUONG MY DISSTRICK, VIET NAM							
대지면적	LOT A-BT1 11,039	m2	건축면적	LOT A-BT1	4,472	m2	건 폐 율	40.51%
	LOT A-BT2 11,430			LOT A-BT2	4,658			40.76%
	LOT A-BT3 5,446			LOT A-BT3	2,080			38.20%
	LOT A-BT4 2,006			LOT A-BT4	801			39.92%
	SUM 29,921			합 계	12,001		총 건폐율	40.1%
			연 면 적	합 계	28,611	m2	용 적 율	95.6%
구 조	철근콘크리조			설계하중	0.5 TON/ m2			



PROJECT SUMMARY

공 사 명	KOREA ELECTRIC TEMINAL FACTORY							
현장위치	DIEM THUY IZ , DIEM THUY COMMUNE ,PHU BINH DISTRICT ,THAI NGUYEN PROVINCE							
대지면적	40,657	m2	건축면적	WORKSHOP	6,921	m2	건 폐 율	17.02%
				OFFICE	1,049			2.58%
				CANTEEN	629			1.55%
				OTHERS	1,018			2.50%
				합 계	9,617		총 건폐율	23.65%
		연 면 적	합 계	9,617	m2	용 적 율	23.65%	
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	공장동 : 1.5TON/m2 사무/식당동 : 3.0 TON/m2			

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	KOREA ELECTRIC TERMINAL FACTORY2							
현장위치	LOT CN5, DIEM THUY INDUSTRIAL ZONE, PHU BINH DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE							
대지면적	41,357.1	m2	건축면적	A	9,603	m2	건 폐 율	23.22%
				B	5,265			12.73%
				합 계	14,868		총 건폐율	35.95%
			연 면 적	A	9,603	m2	용 적 율	23.22%
				B	5,130			12.41%
				합 계	14,733		총 용적율	35.63%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	A동 : 1.0 TON/m2 B동 : 1.0 TON/m2			

10. 공사실적

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	KET CO.,LTD PHASE 3							
현장위치	DIEM THUY INDUSTRIAL ZONE, THAI NGUYEN							
대지면적	41,357.1	m2	건축면적	WORKSHOP	5,143.1	m2	건 폐 율	12.4%
				BIKE SHED	986			2.4%
				STORAGE	30			0.07%
				OTHERS	175			0.4%
				합 계	6,334.1		총 건폐율	15.3%
			연 면 적	합 계	12,094	m2	용 적 율	29.2%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	1.0 TON/ m2			



PROJECT SUMMARY

공 사 명	KET POLAND ZABRZE PROJECT							
현장위치	POLAND							
대지면적	37,915.0	m2	건축면적	WORKSHOP	8,704.0	m2	건 폐 율	23.0%
				LOADING DECK	144.0			0.4%
				OFFICE	576.0			1.5%
				GUARD HOUSE	60.0			0.2%
				합 계	9,484.0		총 건폐율	25.0%
		연 면 적	합 계	10,636.0	m2	용 적 율	28.0%	
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	0.5-2.0TON/ m2			

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	DST VINA FACTORY VINA							
현장위치	BA THIEN II IZ , BA HIEN COMMUNE ,BINH XUYEN DISTRICT ,VINH PHUC PROVINCE							
대지면적	15,689	m2	건축면적	A	3,247	m2	건 폐 율	20.70%
				B	2,720			17.34%
				합 계	5,967		총 건폐율	38.03%
			연 면 적	A	4,447	m2	용 적 율	28.34%
				B	5,640			35.95%
				합 계	10,087		총 용적율	64.29%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	A동 : 1.5 TON/m2 B동 : 3.0 TON/m2			

10. 공사실적

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	DST VINA 2 PHASE 4							
현장위치	BA THIEN 2 INDUSTRIAL, VINH PHUC							
대지면적	73,336.9	m2	건축면적	WORKSHOP	20,422.0	m2	건 폐 율	27.8%
				CHEMICAL STORAGE	2,532.0			3.5%
				OFFICE	1,416.0			1.5%
				OTHER ITEM	1,423.0			1.9%
				합 계	25,793.0		총 건폐율	35.2%
			연 면 적	합 계	36,795.5	m2	용 적 율	50.2%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	0.5-3.0TON/ m2			

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	DAVO VINA CO., LTD							
현장위치	PHU HA INDUSTRIAL ZONE, PHU THO							
대지면적	19,996	m2	건축면적	WORKSHOP	3,122.4	m2	건 폐 율	15.6%
				GUARD HOUSE	40			0.2%
				STORAGE	467			2.3%
				OTHERS	346.3			1.7%
				합 계	3975.7		총 건폐율	19.8%
		연 면 적	합 계	5902.1	m2	용 적 율	29.5%	
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	1.5 TON/m2			

10. 공사실적

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	DONG YANG ELECTRONIC FACTORY2 – HAI PHONG							
현장위치	TRANG DUE – AN DUONG – HAI PHONG							
대지면적	67,000.0	m2	건축면적	A	14,651	m2	건 폐 율	21.87%
				B	4,272			6.38%
				합 계	18,923		총 건폐율	28.24%
			연 면 적	A	22,012	m2	용 적 율	32.85%
				B	11,495			17.16%
				합 계	33,507		총 용적율	50.01%
구 조	철근콘크리조 + 철골조		설계하중	0.6~5.0 TON/m2				



PROJECT SUMMARY

공 사 명	DONG YANG CO.,LTD PACKING							
현장위치	TRANG DUE INDUSTRAIL ZONE, HAI PHONG							
대지면적	20,000	m2	건축면적	WORKSHOP	10,937	m2	건 폐 율	54.7%
				GUARD HOUSE	38			0.2%
				STORAGE	200			1.0%
				OTHERS	428.7			2.1%
				합 계	11,603.7		총 건폐율	58.0%
			연 면 적	합 계	12,951.7	m2	용 적 율	64.7%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	2.0 TON/ m2			

10. 공사실적

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	Haengsung Electronics Vietnam Phase-2							
현장위치	Lo K1, KCN Trang Due, Thuoc khu kinh te Dinh Vui-Cat Hai, Xa le Loi, Huyen An Duong, Hai phong							
대지면적	100,000	m2	건축면적	WORKSHOP	10,712.0	m2	건 폐 율	10.7%
				OFFICE	1,620.0			1.6%
				PARKING	2,368.6			2.4%
				OTHERS	516.5			0.5%
				합 계	15,217.1		총 건폐율	15.2%
			연 면 적	합 계	27,111.1	m2	용 적 율	27.1%
구 조	철근콘크리조 + 철골조							



PROJECT SUMMARY

공 사 명	LG Coil Center Hai Phong Factory Construction							
현장위치	LOT L3, TRANG DUE INDUSTRY PARK, AN DUONG DISTRICT, HAI PHONG CITY							
대지면적	15,000	m2	건축면적	WORKSHOP	6,982	m2	건 폐 율	46.55%
				OFFICE	635			4.23%
				ELECTRIC	120			0.80%
				OTHERS	309			2.06%
				합 계	8,046		총 건폐율	53.64%
			연 면 적	합 계	8,046	m2	용 적 율	53.64%
구 조	철근콘크리조 + 철골조		설계하중	공장동 : 10.0TON/m2 사무/식당동 : 5.0 TON/m2				



PROJECT SUMMARY

공 사 명	UJU VINA CO., LTD PHASE2							
현장위치	KHAI QUANG INDUSTRAIL ZONE, VINH PHUC							
대지면적	33,149.0	m2	건축면적	A	10,604	m2	건 폐 율	31.99%
				B	6,979			21.06%
				합 계	17,583		총 건폐율	53.04%
			연 면 적	A	12,125	m2	용 적 율	36.58%
				B	21,274			64.18%
				합 계	33,399		총 용적율	100.76%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	1.0 TON/m2			

10. 공사실적

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	MANUFACTURING WOOD PELLET, WOOD CHIP & SAWDUST OF UJU VINA PROJECT IN PHU THO							
현장위치	CAM KHE INDUSTRAIL ZONE, PHU THO							
대지면적	48,600.0	m2	건축면적	OFFICE	610.0	m2	건 폐 율	1.3%
				CHIPPER & WETCHIP	761.0			1.6%
				PELLETIZING & STORAGE	1,799.0			3.7%
				OTHERS	2,295.0			4.7%
				합 계	5,465.0		총 건폐율	11.2%
			연 면 적	합 계	5,944.0	m2	용 적 율	12.2%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	2.0 - 17.0 TON/ m2			

10. 공사실적

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	KISHIN Vietnam Factory Construction							
현장위치	NO F4, QUE BO INDUSTRIAL ZONE, LAM SON COMMUNE, BAC NINH CITY, BAC NINH PROVINDE							
대지면적	18,511	m2	건축면적	WORKSHOP	5,603	m2	건 폐 율	30.27%
				MOTORBIKE PARKING	147			0.79%
				ELECTRIC ROOM	52			0.28%
				OTHERS	212			1.15%
				합 계	6,013			총 건폐율
			연 면 적	합 계	6,923	m2	용 적 율	37.40%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중				

**PROJECT SUMMARY**

공 사 명	DNC AUTOMOTIVE CO.,LTD							
현장위치	PHUC SON INDUSTRAIL ZONE, NINH BINH							
대지면적	20,009.4	m2	건축면적	WORKSHOP	5,768	m2	건 폐 율	28.8%
				BIKE SHED	621			3.1%
				OFFICE	432			2.2%
				OTHERS	819			4.0%
				합 계	7,640		총 건폐율	38.1%
			연 면 적	합 계	7,422	m2	용 적 율	37.0%
구 조	철근콘크리조 + 철골조			설계하중	1.0 TON/ m2			



영진종합건설주식회사 베트남법인
VIETNAM CORPORATE(YOUNGJIN E&C VINA)



건축, 토목, 조경 분야의 선진기업 영진종합건설주식회사



Vietnam office – 하노이 법인

Tel. (+84)243 858 0435 / MP. 076 204 9599 / Fax. (+84)43 858 0436 / Website : www.youngjinvina.co.kr

Trading address

: 3rd Floor, B Tower, Keangnam Landmark Building, Me Tri Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi city, Vietnam

Headquarter

: Room 12, 23rd Floor, C2 Tower – D'.capitale, Tran Duy Hung Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi city, Vietnam

영진종합건설 주식회사

대구광역시 남구 현충로 105 / Tel. (+82)53 624 2151-3 / Fax. (+82)53 624 3503 / Website : www.eyoungjin.co.kr